TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KHOA CÔNG NGHỆ HÓA

LỊCH THI CUỐI KỲ
HỌC KỲ 2 (2016 - 2017)

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
1	NCHO9A	1404417	1 - 16	Hóa học Polymer (LT)	4	17/05/2017	3 -> 4	1	V8.01
2	NCHO9A	1404417	17 - hết	Hóa học Polymer (LT)	4	17/05/2017	3 -> 4	1	V8.02
3	NCTP10A	1404129	1 - 15	Hóa phân tích (LT)	4	17/05/2017	3 -> 4	1	V8.03
4	NCTP10A	1404129	16 - hết	Hóa phân tích (LT)	4	17/05/2017	3 -> 4	1	V8.04
5	DHHO9A	210431001	1 - 20	Kỹ thuật sản xuất bột giấy và giấy (LT)	4	17/05/2017	5 -> 6		V7.01
6	DHHO9A	210431001	21 - het	Kỹ thuật sản xuất bột giấy và giấy (LT)	4	17/05/2017	5 -> 6		V7.02
7	DHHO9ATT	250431001	1 - het	Kỹ thuật sản xuất bột giấy và giấy (LT)	4	17/05/2017	5 -> 6		V7.04
8	DHHO9BTT	250431002	1 - het	Kỹ thuật sản xuất bột giấy và giấy (LT)	4	17/05/2017	5 -> 6		V8.01
9	NCOT10C	1404258	1-38	Hóa học đại cương (LT)	6	19/05/2017	3 -> 4	1	A4.06
10	NCOT10C	1404258	39-hết	Hóa học đại cương (LT)	6	19/05/2017	3 -> 4	1	A4.07
11	NCOT10D	1404258	1-36	Hóa học đại cương (LT)	6	19/05/2017	3 -> 4	1	V4.02
12	NCOT10D	1404258	37-hết	Hóa học đại cương (LT)	6	19/05/2017	3 -> 4	1	V4.03
13	NCOT10B	1404258	1-36	Hóa học đại cương (LT)	6	19/05/2017	3 -> 4	1	A4.04
14	NCOT10B	1404258	37-hết	Hóa học đại cương (LT)	6	19/05/2017	3 -> 4	1	A4.05
15	NCHO9A	1404468	1-16	Truyền nhiệt (LT)	6	19/05/2017	5 -> 6	1	V4.02
16	NCHO9A	1404468	17-hết	Truyền nhiệt (LT)	6	19/05/2017	5 -> 6	1	V4.03
17	NCTP9A	1404607	1-19	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	6	19/05/2017	5 -> 6	1	V6.03
18	NCTP9A	1404607	20-hết	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	6	19/05/2017	5 -> 6	1	V6.04
19	NCTP10A	1404127	1-15	Hóa hữu cơ (LT)	6	19/05/2017	5 -> 6	1	V6.01
20	NCTP10A	1404127	16-hết	Hóa hữu cơ (LT)	6	19/05/2017	5 -> 6	1	V6.02
21	CHKTHOA6AB_HCTN	600401201	1 - het	Hóa học hợp chất thiên nhiên (LT)	7	20/05/2017	9 -> 10		B2.05 CLC
22	DHHO12AVL,CSTK CTTBHC	280402201	1-17	Cơ sở thiết kế và chế tạo thiết bị hóa chất (LT)	CN	21/05/2017	3 -> 4	1	V6.01
23	DHHO12AVL,CSTK CTTBHC	280402201	18-hết	Cơ sở thiết kế và chế tạo thiết bị hóa chất (LT)	CN	21/05/2017	3 -> 4	1	V6.02

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
24	DHHO11BVL	280408401	1-31	Tổng hợp hữu cơ nâng cao (LT)	CN	21/05/2017	5 -> 6		A3.06
25	DHHO11BVL	280408401	32-hết	Tổng hợp hữu cơ nâng cao (LT)	CN	21/05/2017	5 -> 6		A3.07
26	DHHO10A, CD, Ton_tru_SPDK	210445501	1-26	Tồn trữ và vận chuyển các sản phẩm dầu khí (LT)	2	22/05/2017	7 -> 8		V14.03
27	DHHO10A, CD, Ton_tru_SPDK	210445501	27-hết	Tồn trữ và vận chuyển các sản phẩm dầu khí (LT)	2	22/05/2017	7 -> 8		V14.04
28	DHHO9A,CDCQ,Tong hop HC	210408402	1-25	Tổng hợp hữu cơ nâng cao (LT)	2	22/05/2017	7 -> 8		V14.05
29	DHHO9A,CDCQ,Tong hop HC	210408402	26-hết	Tổng hợp hữu cơ nâng cao (LT)	2	22/05/2017	7 -> 8		V14.06
30	DHHO9ATT	250408401	1-hết	Tổng hợp hữu cơ nâng cao (LT)	2	22/05/2017	7 -> 8		V8.04
31	DHHO9BTT	250408402	1-hết	Tổng hợp hữu cơ nâng cao (LT)	2	22/05/2017	7 -> 8		V9.02
32	DHHO10D	210441604	1-27	Hóa học màu sắc (LT)	2	22/05/2017	9 -> 10		V11.01
33	DHHO10D	210441604	28-53	Hóa học màu sắc (LT)	2	22/05/2017	9 -> 10		V11.02
34	DHHO10D	210441604	54-hết	Hóa học màu sắc (LT)	2	22/05/2017	9 -> 10		V11.03
35	DHHO10D	210441605	1-hết	Hóa học màu sắc (LT)	2	22/05/2017	9 -> 10		V11.04
36	DHHO10ATT	250441601	1-hết	Hóa học màu sắc (LT)	2	22/05/2017	9 -> 10		V8.02
37	2133222	213322201	1 - 10	Kỹ thuật đường ống và phụ kiện (TH)	2	22/05/2017	9 -> 10		F3.05(QTTB truyền khối)
38	NCHO9A	1404469	1- het	Vật liệu học (LT)	2	22/05/2017	9 -> 10		V11.06
39	DHPT10A	210443901	1-22	Kỹ thuật chuẩn bị mẫu trong hóa phân tích (LT)	2	22/05/2017	11 -> 12		A3.06
40	DHPT10A	210443901	23-43	Kỹ thuật chuẩn bị mẫu trong hóa phân tích (LT)	2	22/05/2017	11 -> 12		A3.05
41	DHPT10A	210443901	44-hết	Kỹ thuật chuẩn bị mẫu trong hóa phân tích (LT)	2	22/05/2017	11 -> 12		A3.07
42	DHPT9A	210410201	1-hết	Quản lý chất lượng phòng thi nghiệm (LT)	2	22/05/2017	11 -> 12		A2.06
43	CDHO17AKS	160444501	1-18	Quản lý chất lượng trong phòng thí nghiệm (LT)	2	22/05/2017	11 -> 12		A3.03
44	CDHO17AKS	160444501	19-hết	Quản lý chất lượng trong phòng thí nghiệm (LT)	2	22/05/2017	11 -> 12		A3.04
45	DHHO10D	210441704	1-40	Hóa học Polymer (LT)	4	24/05/2017	7 -> 8		V12.06
46	DHHO10D	210441704	41-het	Hóa học Polymer (LT)	4	24/05/2017	7 -> 8		V13.03
47	DHHO10D	210441705	1-het	Hóa học Polymer (LT)	4	24/05/2017	7 -> 8		V13.05
48	DHHO10ATT	250441701	1 - hết	Hóa học Polymer (LT)	4	24/05/2017	7 -> 8		V8.02
49	CDHO17AKS	160444601	1 - 17	Tổng hợp hữu cơ (LT)	4	24/05/2017	9 -> 10		V4.04
50	CDHO17AKS	160444601	18 - hết	Tổng hợp hữu cơ (LT)	4	24/05/2017	9 -> 10		V7.03
51	DHHO9ATT, CDHO14, PBHH	250403201	1 - hết	Công nghệ sản xuất phân bón (LT)	4	24/05/2017	9 -> 10		V11.03
52	DHHO9BTT	250403202	1 - hết	Công nghệ sản xuất phân bón (LT)	4	24/05/2017	9 -> 10		V11.04

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
53	DHPT10A	210443101	1 - 26	Kỹ thuật xúc tác (LT)	4	24/05/2017	11 -> 12		A3.03
54	DHPT10A	210443101	27 - 51	Kỹ thuật xúc tác (LT)	4	24/05/2017	11 -> 12		A3.04
55	DHPT10A	210443101	52 - hết	Kỹ thuật xúc tác (LT)	4	24/05/2017	11 -> 12		A3.05
56	DHHD9A	210406401	1 - hết	Thiết bị dầu khí (LT)	4	24/05/2017	11 -> 12		A1.03
57	DHHO12AVL	280428001	1 - hết	Kỹ thuật xúc tác (LT)	4	24/05/2017	14 -> 15		A2.06
58	DHHO10D, Tkhoi N2	210446704	27- 51	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.03
59	DHHO10D, Tkhoi N2	210446704	52 - hết	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.04
60	2104467	210446705	1 - 23	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X10.01
61	2104467	210446705	4 - hết	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X10.02
62	CDHO17AKS	160446701	1 - 21	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X10.03
63	DHHO10ATT	250446701	1 - hết	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.01
64	CDHO17AKS	160446701	22 - hết	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X10.05
65	DHHO11ATT	250442401	1 - 34	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.05
66	DHHO11BTT	250442402	1 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.06
67	DHHO11CTT	250442403	1 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.07
68	DHHO11DTT	250442404	1 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.08
69	DHPT10A, PTMTTP, KTPT2	210443601	1 - 33	Phân tích môi trường - thực phẩm (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X12.01
70	DHPT10A, PTMTTP, KTPT2	210443601	34 - hết	Phân tích môi trường - thực phẩm (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X12.02
71	DHHO10A,CDHO14,T.Khoi	210446701	1 - hết	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X10.06
72	DHHO10D, Tkhoi N2	210446704	1 - 26	Truyền khối (LT)	6	26/05/2017	3 -> 4		X11.02
73	Dot 2, CNCBK	210402601	1 - hết	Công nghệ chế biến khí (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V13.06
74	DHHO11A	210442401	1 - 27	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V11.04
75	DHHO11A	210442401	28 - 53	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V11.05
76	DHHO11A	210442401	54 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V11.06
77	DHHO11B, DHTP9, HPT	210442402	1 - 27	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V12.01
78	DHHO11B, DHTP9, HPT	210442402	28 - 53	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V12.02
79	DHHO11B, DHTP9, HPT	210442402	53 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V12.03
80	DHHO11C	210442403	1 - 26	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V12.04
81	DHHO11C	210442403	27 - 53	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V12.05

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
82	DHHO11C	210442403	54 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V12.06
83	DHHO11D_4, HPT	210442404	1 - 27	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V13.01
84	DHHO11D_4, HPT	210442404	8 - 53	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V13.02
85	DHHO11D_4, HPT	210442404	4 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V13.03
86	DHHO11E, DHCQ, HPT	210442405	1 - 19	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V13.04
87	DHHO11E, DHCQ, HPT	210442405	20 - hết	Hóa phân tích (LT)	6	26/05/2017	5 -> 6		V13.05
88	DHHO11BVL	280404201	1 - 19	Hóa học, Hóa lý polymer (LT)	CN	28/05/2017	3 -> 4		V4.03
89	DHHO11BVL	280404201	20 - hết	Hóa học, Hóa lý polymer (LT)	CN	28/05/2017	3 -> 4		V4.04
90	DHHO12AVL	280415801	1 - 17	Kỹ thuật phản ứng (LT)	CN	28/05/2017	5 -> 6		A4.03
91	DHHO12AVL	280415801	18 - hết	Kỹ thuật phản ứng (LT)	CN	28/05/2017	5 -> 6		A4.04
92	Dot 2, DHCD, Co hoc	210434802	1 - hết	Các quá trình và thiết bị cơ học (LT)	2	29/05/2017	3 -> 4		D11.03
93	NCHO9A	1404417	1 - het	Hóa học Polymer (LT)	2	29/05/2017	3 -> 4	2	D9.02
94	DHHO10ATT, HHXanh	250441801	1 - hết	Hóa học xanh (LT)	2	29/05/2017	3 -> 4		X11.03
95	DHHD9A, HD7, CNHDau	210401601	1 - 16	Công nghệ hóa dầu (LT)	2	29/05/2017	5 -> 6		D11.03
96	DHHD9A, HD7, CNHDau	210401601	17 - hết	Công nghệ hóa dầu (LT)	2	29/05/2017	5 -> 6		D11.04
97	NCTP10A	1404129	1 - het	Hóa phân tích (LT)	2	29/05/2017	5 -> 6	2	X10.02
98	DHKHMTR12A	210441511	1 - 27	Hóa đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.09
99	DHKHMTR12A	210441511	28 - 53	Hóa đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.01
100	DHKHMTR12A	210441511	54 - hết	Hóa đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.02
101	DHHO12A	210448001	1 - 26	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.01
102	DHHO12A	210448001	27 - hết	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.02
103	DHHO12B	210448002	1 - 25	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.04
104	DHHO12B	210448002	26 - hết	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.05
105	DHHO12D	210448004	1 - 26	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.07
106	DHHO12D	210448004	27 - hết	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.08
107	2104480	210448005	1 - 25	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X10.01
108	2104480	210448005	26 - hết	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X10.02
109	2104480	210448006	1 - 27	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X10.03
110	2104480	210448006	28 - hết	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X10.04

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
111	2104480	210448007	1 - 25	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X10.05
112	2104480	210448007	26 - hết	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X10.06
113	DHHO12ATT	250448001	1 - 37	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.03
114	DHHO12BTT	250448002	1 - 23	Hóa học (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X11.06
115	DHMT12A	210441506	1 - 31	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.03
116	DHMT12A	210441506	32 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.04
117	DHQLMT12A	210441508	1 - 27	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.05
118	DHQLMT12A	210441508	28 - 53	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.06
119	DHQLMT12A	210441508	54 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	7 -> 8		X12.07
120	DHTR12A	210460114	1 - 30	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X10.01
121	DHTR12A	210460114	31 - 59	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X10.02
122	DHTR12A	210460114	60 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X10.03
123	DHTR12B	210460115	1 - 39	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V13.02
124	DHTR12B	210460115	40 - het	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V13.03
125	DHTR12C	210460116	1 - 30	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V13.05
126	DHTR12C	210460116	31 - 60	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V13.06
127	DHTR12C	210460116	61 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V14.01
128	DHDI12ATT	250460103	1 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V12.06
129	DHDI12BTT	250460104	1 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V13.01
130	DHDI12CTT	250460114	1 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V8.04
131	DHCT11D	210460104	1 - 27	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V14.02
132	DHCT11D	210460104	28 - 54	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V14.03
133	DHCT11D	210460104	55 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V14.04
134	DHOT12C	210460113	1 - het	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		V14.06
135	DHDI12A	210460107	1 - het	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X11.01
136	DHDI12B	210460108	1 - 27	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X11.02
137	DHDI12B	210460108	28 - 53	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X11.03
138	DHDI12B	210460108	54 - het	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	9 -> 10		X11.04
139	DH,CDCQ, HDC 30	210425801	1 - hết	Hoá học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V13.03

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
140	2104601	210460148	1 - 25	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V11.01
141	2104601	210460148	26 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V11.02
142	2104601	210460149	1 - 26	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V11.03
143	2104601	210460149	27 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V11.04
144	2104601	210460150	1 - 25	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V11.05
145	2104601	210460150	26 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V11.06
146	2104601	210460151	1 - 24	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V12.01
147	2104601	210460151	25 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V12.02
148	2104601	210460152	1 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V12.04
149	2104601	210460153	1 - 23	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V12.05
150	2104601	210460153	24 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V12.06
151	DHSH12A	210461001	1 - 23	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V13.04
152	DHSH12A	210461001	24 - 47	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V13.05
153	DHSH12A	210461001	48 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V13.06
154	DHTP12A	210461003	1 - 24	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V14.02
155	DHTP12A	210461003	25 - 47	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V14.03
156	DHTP12A	210461003	48 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V14.04
157	2104610	210461004	1 - 23	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V13.01
158	2104610	210461004	24 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V13.02
159	DHSH12ATT	250461001	1 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V14.01
160	DHTP12ATT	250461002	1 - hết	Hóa học đại cương (LT)	2	29/05/2017	11 -> 12		V14.05
161	DHHO11A	210442201	1 - 27	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.02
162	DHHO11A	210442201	28 - 53	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.03
163	DHHO11A	210442201	54 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.04
164	DHHO11B	210442202	1 - 27	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.05
165	DHHO11B	210442202	28 - 53	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.06
166	DHHO11B	210442202	54 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.07
167	DHHO11C, HL2, hoa keo	210442203	1 - 36	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.08
168	DHHO11C, HL2, hoa keo	210442203	37 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X11.09

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
169	DHHO11D	210442204	1 - 26	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.03
170	DHHO11D	210442204	27 - 53	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.04
171	DHHO11D	210442204	54 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.05
172	DHHO11E	210442205	1 - 26	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.07
173	DHHO11E	210442205	27 - 53	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.08
174	DHHO11E	210442205	54 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.09
175	DHHO11D, HL2, DHH	210442207	1 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X12.06
176	2133067	213306701	1 - hết	Kỹ thuật thực phẩm 1 (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		V14.06
177	DHHO11ATT	250442201	1 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X13.01
178	DHHO11BTT	250442202	1 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X13.02
179	DHHO11CTT	250442203	1 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X13.03
180	DHHO11DTT	250442204	1 - hết	Hóa lý 2 (Điện hóa học và Hóa keo) (LT)	3	30/05/2017	7 -> 8		X13.04
181	2104093	210409301	1 - hết	Phương pháp phân tích hóa lý ứng dụng trong lọc- hóa dầu (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.05
182	DHHO9A, CD, CPPPTHL	210419902	1 - 25	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X12.03
183	DHHO9A, CD, CPPPTHL	210419902	26 - 50	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X12.04
184	DHHO9A, CD, CPPPTHL	210419902	51 - hết	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X12.05
185	Dot 2, DHCD, CPPPTHL	210419903	1 - hết	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.08
186	DHHO9ATT	250419901	1 - hết	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V14.05
187	DHHO9BTT	250419902	1 - hết	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V14.06
188	CDHO17AKS	160440401	1 - 18	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.06
189	CDHO17AKS	160440401	19 - hết	Các phương pháp phân tích hóa lý (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.07
190	DHPT9A	210410601	1 - hết	Quá trình tách chiết (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.09
191	DHHO10A	210442901	1 - 26	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V11.01
192	DHHO10A	210442901	27 - 53	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V11.02
193	DHHO10A	210442901	54 - hết	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V11.03
194	DHHO10D	210442904	1 - 21	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V11.04
195	DHHO10D	210442904	22 - 43	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V11.05
196	DHHO10D	210442904	44 - hết	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		V11.06
197	DHHO10ATT	250442901	1 - hết	Kỹ thuật phản ứng (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.04

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
198	DHPT10A, PTCN, KTPT1	210443301	1 - 22	Phân tích công nghiệp (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.01
199	DHPT10A, PTCN, KTPT1	210443301	23 - 43	Phân tích công nghiệp (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.02
200	DHPT10A, PTCN, KTPT1	210443301	44 - hết	Phân tích công nghiệp (LT)	3	30/05/2017	9 -> 10		X11.03
201	NCOT10B	1404258	1 - 50	Hóa học đại cương (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12	2	V11.04
202	NCOT10C	1404258	1 - 50	Hóa học đại cương (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12	2	V11.05
203	NCOT10D	1404258	1 - 50	Hóa học đại cương (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12	2	V11.06
204	DHTP11A	210460701	1 - 24	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V12.02
205	DHTP11A	210460701	25 - 47	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V12.03
206	DHTP11A	210460701	48 - 71	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V12.04
207	DHTP11B	210460702	1 - 24	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V13.01
208	DHTP11B	210460702	25 - 49	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V13.02
209	DHTP11B	210460702	50 - hết	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V13.03
210	DHTP11C	210460703	1 - 25	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V14.01
211	DHTP11C	210460703	26 - hết	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V14.02
212	DHTP11D	210460704	1 - 21	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V14.03
213	DHTP11D	210460704	22 - 43	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V14.04
214	DHTP11D	210460704	44 - hết	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V14.05
215	DHTP11ATT	250460701	1 - 17	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V12.05
216	DHTP11ATT	250460701	18 - hết	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V12.06
217	DHTP11BTT	250460702	1 - 17	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V13.04
218	DHTP11BTT	250460702	18 - hết	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12		V13.05
219	NCHO9A	1404468	1 - 30	Truyền nhiệt (LT)	3	30/05/2017	11 -> 12	2	V11.03
220	DHHO12AVL	280445001	1 - hết	Các quá trình thiết bị công nghệ Hóa học (LT)	3	30/05/2017	14 -> 15		A3.06
221	DH, AVCN, Lop it	250431601	1 - hết	Anh văn chuyên ngành công nghệ Hóa dầu (LT)	3	30/05/2017	14 -> 15		A4.01
222	DHHO11E, DHPT8, HHC N2	210441901	1 - 38	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V12.06
223	DHHO11E, DHPT8, HHC N2	210441901	39 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V13.01
224	DHHO11B	210441902	1 - 27	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V11.03
225	DHHO11B	210441902	28 - 53	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V11.04
226	DHHO11B	210441902	54 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V11.05

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
227	DHHO11C	210441903	1 - 27	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V11.06
228	DHHO11C	210441903	28 - 53	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V12.01
229	DHHO11C	210441903	54 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V12.02
230	DHHO11D	210441904	1 - 26	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V12.03
231	DHHO11D	210441904	27 - 53	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V12.04
232	DHHO11D	210441904	54 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V12.05
233	DHHO11A	210441905	1 - 37	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V11.01
234	DHHO11A	210441905	38 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V11.02
235	Dot 2, DHCD, HHC	210441906	1 - 25	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	7 -> 8		V13.03
236	DHSH12ATT	250460201	1 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V6.01
237	DHHO11ATT	250441901	1 - 17	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V11.06
238	DHHO11ATT	250441901	18 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V12.01
239	DHHO11BTT	250441902	1 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V12.02
240	DHHO11CTT	250441903	1 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V12.03
241	DHHO11DTT	250441904	1 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V12.04
242	1104469	110446901	1 - hết	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V6.02
243	DHHO10A,DHHO8,VLH	210446901	1 - 27	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V6.03
244	DHHO10A,DHHO8,VLH	210446901	28 - 53	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V6.04
245	DHHO10A,DHHO8,VLH	210446901	54 - hết	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V8.04
246	DHHO10D	210446904	1 - 26	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V11.03
247	DHHO10D	210446904	27 - 53	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V11.04
248	DHHO10D	210446904	54 - hết	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V11.05
249	DHHO10ATT, Vat lieu	250446901	1 - hết	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	9 -> 10		V11.01
250	DHHO10A, CSPDK	210440601	1 - 27	Các sản phẩm dầu khí (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A2.05
251	DHHO10A, CSPDK	210440601	28 - hết	Các sản phẩm dầu khí (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A2.06
252	CDHO17AKS	160448401	1 - 18	Công nghệ gốm - sứ (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A2.03
253	CDHO17AKS	160448401	19 - hết	Công nghệ gốm - sứ (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A2.04
254	NCTP10A	1404127	1 - hết	Hóa hữu cơ (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12	2	A4.02
255	DHPT11A	210442001	1 - hết	Hoá Kỹ thuật (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A4.01

STT	Lớp học	Mã LHP	Từ sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Tiết	Lần	Phòng Thi
256	DHPT10A, DHCQ, PPPTDH	210444001	1 - 22	Phương pháp phân tích điện hoá (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A3.04
257	DHPT10A, DHCQ, PPPTDH	210444001	23 - 43	Phương pháp phân tích điện hoá (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A3.05
258	DHPT10A, DHCQ, PPPTDH	210444001	44 - hết	Phương pháp phân tích điện hoá (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A3.06
259	NCHO9A	1404469	1 - hết	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12	2	A4.03
260	Dot 2, Truyen Nhiet	210446801	1- 22	Truyền nhiệt (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A4.04
261	Dot 2, Truyen Nhiet	210446801	23 - het	Truyền nhiệt (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12		A4.05
262	NCTP9A	1404607	1 - 37	Kỹ thuật thực phẩm 2 (LT)	5	01/06/2017	11 -> 12	2	A4.03
263	DHHO12AVL	280414001	1 - hết	Vật liệu học (LT)	5	01/06/2017	14 -> 15		A2.05
265	DHHO12AVL	280405701	1 - hết	Hóa lý Silicat (LT)	6	02/06/2017	14 -> 15		A3.03